

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của HĐQT trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Bạo	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên
Ông Lê Thế Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng Ban
Ông Hồ Khả Quốc	Thành viên
Ông Trần Quốc Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

TM. Ban/Giám đốc
Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại



Số: 281 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Miền Trung, được lập ngày 06/8/2019, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.526.737.103	38.575.319.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.270.718.162	12.175.704.474
1. Tiền	111		5.070.718.162	6.175.704.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.200.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.679.776.874	24.671.191.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	27.112.753.150	23.513.432.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	308.271.599	520.776.837
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.383.102.425	761.332.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	1.058.178.859	1.511.981.561
1. Hàng tồn kho	141		1.058.178.859	1.511.981.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		518.063.208	216.441.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	448.489.229	216.441.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.573.979	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.103.389.264	35.547.496.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		36.603.653.716	33.440.398.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.567.653.716	33.440.398.199
- Nguyên giá	222		78.619.832.113	72.456.438.510
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42.052.178.397)	(39.016.040.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	36.000.000	-
- Nguyên giá	228		36.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.499.735.548	2.107.097.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	5.271.282.507	2.107.097.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228.453.041	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.630.126.367	74.122.815.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.588.532.447	28.387.978.465
I. Nợ ngắn hạn	310		24.904.321.917	24.440.610.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.867.189.684	16.051.159.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	272.352.617	12.672.217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	716.326.876	816.812.164
4. Phải trả người lao động	314		2.704.954.907	4.630.939.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.301.370	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	914.950.392	780.155.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	789.473.682	1.992.271.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.772.389	156.600.389
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.684.210.530	3.947.368.424
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	8.684.210.530	3.947.368.424
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.041.593.920	45.734.837.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	49.041.593.920	45.734.837.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.901.797.222	8.496.459.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.716.363.654	6.738.377.698
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		923.433.044	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.630.126.367	74.122.815.687

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.265.989.251	63.532.069.828
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74.265.989.251	63.532.069.828
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.307.587.880	55.414.099.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.958.401.371	8.117.969.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	113.773.750	193.669.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	224.028.829	90.842.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		219.372.394	90.842.034
8. Chi phí bán hàng	24		728.733.884	2.049.646.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.486.344.555	2.372.047.178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.633.067.853	3.799.104.586
11. Thu nhập khác	31	VI.6	248.201.977	512.475.625
12. Chi phí khác	32	VI.7	19.159.848	77.713.362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		229.042.129	434.762.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.862.109.982	4.233.866.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.001.806.325	846.773.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(228.453.041)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.088.756.698	3.387.093.479
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			3.056.323.654	3.387.093.479
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			32.433.044	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.002	1.111

Người lập biểu

Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

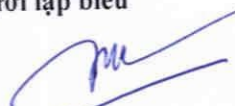


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		3.862.109.982	4.233.866.849
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.512.073.057	2.393.047.911
+ Khấu hao tài sản cố định		3.411.130.848	2.949.656.834
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.656.435)	(27.436.860)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(113.773.750)	(620.014.097)
+ Chi phí lãi vay		219.372.394	90.842.034
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.374.183.039	6.626.914.760
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(4.078.158.885)	(1.002.982.707)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		453.802.702	(16.820.453)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.053.652.734	(1.192.550.119)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.396.232.251)	(219.960.949)
- Tiền lãi vay đã trả		219.372.394	(90.842.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(812.371.529)	(973.383.410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		882.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(208.328.000)	(342.817.500)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1.488.420.204	2.787.557.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(7.228.225.002)	(5.029.762.160)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác		187.000.000	514.254.891
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		-	545.707.396
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.773.750	166.232.983
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(6.927.451.252)	(3.803.566.890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.465.955.264)	(939.639.472)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		3.534.044.736	(939.639.472)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.904.986.312)	(1.955.648.774)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.175.704.474	12.243.917.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.656.435	27.436.860
Tiền và tương đương tiền cuối năm		10.270.718.162	10.315.705.594

Người lập biểu


Trần Thị Phước

Kế toán trưởng


Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019


Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh tại Quy Nhơn

Công ty CP Container Quy
Nhơn (Công ty con)

Địa chỉ

Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê
Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định

Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê
Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định

Ngành nghề kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải

Cung cấp dịch vụ vận tải,
logistic

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 phát hành ngày 09 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng Báo cáo Tài chính hợp nhất nên đọc Báo cáo này cùng với Báo cáo Tài chính riêng để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2017/TT-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân

bộ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay HỢP NHẤT phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay HỢP NHẤT biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CP Container Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	83,8 %

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.225.416.099	767.714.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.845.302.063	5.407.990.474
- Tiền và tương đương tiền	5.200.000.000	6.000.000.000
Cộng	10.270.718.162	12.175.704.474

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.683.659.485	-	3.927.357.769	-
- IKEA	1.959.278.404	-	1.158.846.508	-
- Công ty CP Frit Huế	2.007.838.040	-	2.525.849.354	-
- Công ty TNHH Olam Việt Nam	2.105.529.847	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	16.356.447.374	(124.350.300)	15.901.378.998	(124.350.300)
Cộng	27.112.753.150	(124.350.300)	23.513.432.629	(124.350.300)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	422.236.000	57.674.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	236.675.699	100.691.000
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ	33.025.000	152.506.000
- Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Cùng công ty mẹ	7.180.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Cùng công ty mẹ	104.400.000	12.400.000
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ	-	4.606.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kế với Công ty mẹ	-	342.198.000
Cộng		803.516.699	670.075.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	308.271.599	-	520.776.837	-
- Công ty CP Phước Tượng - Phú Gia - BOT	264.600.000	-	241.800.000	-
- Công ty CP Ấn Việt - CN Đà Nẵng	6.643.799	-	178.200.000	-
- Đối tượng khác	37.027.800	-	88.776.537	-
Cộng	308.271.599	-	520.776.837	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.383.102.425	-	761.332.802	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	832.705.143	-	431.255.073	-
- Phải thu khác	550.397.282	-	330.077.729	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.383.102.425	-	761.332.802	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	124.350.300	-	124.350.300	-
Chi tiết				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác	45.945.200		45.945.200	
Cộng	124.350.300	-	124.350.300	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	663.378.859	-	689.131.561	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Hàng hóa	394.800.000	-	822.850.000	-
Cộng	1.058.178.859	-	1.511.981.561	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	448.489.229	216.441.619
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	448.489.229	216.441.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	5.271.282.507	2.107.097.866
- Công cụ dụng cụ	5.271.282.507	2.107.097.866
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	-
Cộng	5.719.771.736	2.323.539.485

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	60.483.547.398	119.122.000	72.456.438.510
Số tăng trong kỳ	-	-	6.538.386.365	-	6.538.386.365
- Mua trong kỳ			6.538.386.365		6.538.386.365
- Đầu tư XCDB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	374.992.762	-	374.992.762
- Chuyển sang BDS đầu tư			374.992.762		-
- Thanh lý, nhượng bán					374.992.762
- Điều chuyển sang đơn vị khác					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	67.021.933.763	119.122.000	78.619.832.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.222.659.898	33.000.000	33.726.313.731	34.066.682	39.016.040.311
Số tăng trong kỳ	518.078.001	-	2.882.721.741	10.331.106	3.411.130.848
- Khấu hao trong kỳ	518.078.001		2.882.721.741	10.331.106	3.411.130.848
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	374.992.762	-	374.992.762
- Chuyển sang BDS đầu tư			374.992.762		-
- Thanh lý, nhượng bán					374.992.762
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	5.740.737.899	33.000.000	36.234.042.710	44.397.788	42.052.178.397
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.598.109.214	-	26.757.233.667	85.055.318	33.440.398.199
Tại ngày cuối kỳ	6.080.031.213	-	30.787.891.053	74.724.212	36.567.653.716

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					-
Số tăng trong kỳ	-		36.000.000	-	36.000.000
- Mua trong kỳ			36.000.000		36.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác					-
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ			36.000.000		36.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (*)					-
Số tăng trong kỳ	-				-
- Khấu hao trong kỳ					-
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác					-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-				-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ					-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (*)					-
Tại ngày cuối kỳ			36.000.000		36.000.000

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	18.867.189.684	18.867.189.684	16.051.159.546	16.051.159.546
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH MTV	2.129.607.500	2.129.607.500	2.063.493.800	2.063.493.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.743.290.994	2.743.290.994	2.486.594.662	2.486.594.662
- Công ty TNHH MTV TM và DV Vận tải Kim Ngọc Tài	1.326.660.000	1.326.660.000	1.134.800.000	1.134.800.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	1.309.702.003	1.309.702.003	220.114.996	220.114.996
- Các đối tượng khác	11.357.929.187	11.357.929.187	10.146.156.088	10.146.156.088
Cộng	18.867.189.684	18.867.189.684	16.051.159.546	16.051.159.546

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	638.716.621	116.065.918
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	1.309.702.003	224.965.996
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	550.000.000	
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.100.000
Cộng		2.498.418.624	342.131.914

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	272.352.617	272.352.617	12.672.217	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	192.470.000	192.470.000		-
- Công ty TNHH TM và DV VINADRINK	43.360.000	43.360.000		-
- Các đối tượng khác	36.522.617	36.522.617	12.672.217	-
Cộng	272.352.617	272.352.617	12.672.217	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	387.955.305	6.093.472.010	1.345.768.656	5.037.623.438	98.035.221
Thuế TNDN	428.856.859	1.001.806.325	812.371.529		618.291.655
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.492.050	43.492.050		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		112.873.246	112.873.246		-
Cộng	816.812.164	7.251.643.631	2.314.505.481	5.037.623.438	716.326.876

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Trích trước lãi vay phải trả
- Khác

Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

16.301.370

16.301.370

-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Dự Có tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

914.950.392

780.155.313

-

-

138.580.556

24.169.370

32.505.954

5.376.000

-

-

-

-

18.690.100

78.859.436

-

-

725.173.782

671.750.507

-

-

-

-

-

-

914.950.392

780.155.313

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894,0	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052	
Vay ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052	
Nợ ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052	
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	8.684.210.530	8.684.210.530	5.000.000.000	263.157.894	3.947.368.424	3.947.368.424	
b. Vay dài hạn	8.684.210.530	8.684.210.530	5.000.000.000	263.157.894	3.947.368.424	3.947.368.424	
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	9.473.684.212	9.473.684.212	5.263.157.894	1.729.113.158	5.939.639.476	5.939.639.476	
Tổng							

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.

- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày

đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

- Số dư tại 30/6/2019 là: 4.473.684.212 đồng (Trong đó nợ đến hạn trả là : 526.315.789 đồng)

(*) Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 160419 ngày 16/04/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hồ trợ vốn); Hạn mức hồ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hồ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
- Lãi của khoản tiền hồ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
- Số dư tại 30/6/2019 là: 5.000.000.000 đồng (Trong đó nợ đến hạn trả là : 263.157.893 đồng)

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000	5.104.497.349	7.099.596.961		42.704.094.310
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước			6.738.377.698	-	6.738.377.698
- Trích lập các quỹ		3.391.962.175	(3.833.596.961)		(441.634.786)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức			(3.050.000.000)		(3.050.000.000)
- Phân loại theo TT 200			(216.000.000)		(216.000.000)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	8.496.459.524	6.738.377.698	-	45.734.837.222
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ			3.056.323.654		3.056.323.654
- Tăng do hợp nhất				923.433.044	923.433.044
- Trích lập các quỹ		2.405.337.698	(3.078.337.698)		(673.000.000)
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	30.500.000.000	10.901.797.222	6.716.363.654	923.433.044	49.041.593.920

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	30.500.000.000	100,00	30.500.000.000	100,00
Cộng	30.500.000.000	100,00	30.500.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.500.000.000	30.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	30.500.000.000	30.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.901.797.222	8.496.459.524
<i>Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>10.901.797.222</i>	<i>8.496.459.524</i>
Cộng	10.901.797.222	8.496.459.524

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	74.265.989.251	63.532.069.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.265.989.251	63.532.069.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	74.265.989.251	63.532.069.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.265.989.251	63.532.069.828

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.307.587.880	55.414.099.844
Cộng	67.307.587.880	55.414.099.844

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	113.773.750	193.669.843
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	113.773.750	193.669.843

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	219.372.394	90.842.034
Dự phòng khoản đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác	4.656.435	
Cộng	224.028.829	90.842.034

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.057.949	98.954.494
- Chi phí nhân công	1.265.341.801	1.197.550.451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.573.340	275.623.338
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí, lệ phí	87.149.602	213.332.218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.273.941	193.979.556
- Chi phí khác bằng tiền	402.947.922	392.607.121
- Phân bổ lợi thế thương mại		
	2.486.344.555	2.372.047.178

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu lại tiền nhiên liệu	9.118.818	43.344.670
- Chênh lệch đánh giá lại TS		
- Thanh lý TSCĐ	170.000.000	454.545.455
- Thu nhập khác	69.083.159	14.585.500
Cộng	248.201.977	512.475.625

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản góp vốn		
- Chi phí khác	19.159.848	77.713.362
Cộng	19.159.848	77.713.362

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.001.806.325	846.773.370
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.001.806.325	846.773.370
	VND	VND

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.056.323.654	3.387.093.479
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.056.323.654	3.387.093.479
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.050.000	3.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.002	1.111

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP) 10.000 VND / CP 10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.270.718.162		12.175.704.474	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.495.855.575		24.274.765.431	
Cộng	38.766.573.737	-	36.450.469.905	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	9.473.684.212	5.939.639.476
Phải trả người bán, phải trả khác	19.782.140.076	16.831.314.859
Chi phí phải trả	16.301.370	
Cộng	29.272.125.658	22.770.954.335

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương	10.270.718.162			10.270.718.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.495.855.575	-		28.495.855.575
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	38.766.573.737	-	-	38.766.573.737
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.175.704.474			12.175.704.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.274.765.431	-		24.274.765.431
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	36.450.469.905	-	-	36.450.469.905

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	789.473.682	8.684.210.530		9.473.684.212
Phải trả người bán, phải trả khác	19.782.140.076			19.782.140.076
Chi phí phải trả	16.301.370			16.301.370
Cộng	20.587.915.128	8.684.210.530	-	29.272.125.658
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.992.271.052	3.947.368.424		5.939.639.476
Phải trả người bán, phải trả khác	16.831.314.859			16.831.314.859
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	18.823.585.911	3.947.368.424	-	22.770.954.335

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	74.265.989.251	74.265.989.251
Tổng doanh thu thuần	74.265.989.251	74.265.989.251
Chi phí bộ phận	67.307.587.880	67.307.587.880
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	6.958.401.371
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		3.215.078.439
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		3.743.322.932
Doanh thu hoạt động tài chính		113.773.750
Chi phí tài chính		224.028.829
Thu nhập khác		248.201.977
Chi phí khác		19.159.848
Thuế TNDN hiện hành		1.001.806.325
Thuế TNDN hoãn lại		(228.453.041)
Lợi nhuận sau thuế		3.088.756.698

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	1.345.960.215	897.282.633
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	863.271.400	1.192.427.034
Công ty CP Container Việt Nam (sử dụng dịch vụ)	Công ty mẹ	11.110.000	
Công ty CP Container Việt Nam (mua TSCĐ)	Công ty mẹ	330.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	550.000.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ	-	57.665.574
Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	480.181.000	153.543.636
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ	-	409.625.067
Công ty CP Cảng xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	160.520.000	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	Cùng Công ty mẹ chi nhánh của Công ty mẹ	135.460.000	
Công ty CP Vận tải Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	-	4.986.364
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Cùng công ty mẹ	3.480.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	14.410.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	151.384.699	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	4.818.800	
Vay dài hạn			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	5.000.000.000	
Trả nợ gốc vay			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	1.465.955.264	939.639.472
Lãi vay phải trả			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	219.372.394	90.842.034
Lãi vay đã trả			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	219.372.394	90.842.034

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

6 tháng đầu năm 2019

VND

Thu nhập của HĐQT

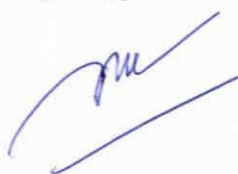
Thu nhập của Ban Giám đốc

-
702.526.646

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

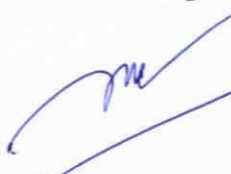
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại